

Số: 18/2026/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 02 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; các Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đất đai, Nghị quyết của Quốc hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung, một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội khóa 15 quy định về một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo số 02/2016/QH14;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 95/2023/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân Ban hành Quyết định Ban hành Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; các Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đất đai, Nghị quyết của Quốc hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; các Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đất đai, Nghị quyết của Quốc hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 3 năm 2026.
2. Quyết định này bãi bỏ các Quyết định: số 24/2024/QĐ-UBND ngày 10/9/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang Ban hành Quy định chi tiết về hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở; diện tích tối thiểu và điều kiện tách thửa, hợp thửa đất; hạn mức giao đất nông nghiệp; hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng; hạn mức nhận chuyển nhượng đất nông nghiệp; tiêu chí, điều kiện chuyển mục đích sử dụng đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác; các loại giấy tờ khác của người sử dụng đất trước ngày 15/10/1993 áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; số 42/2024/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang Ban hành Quy định chi tiết về hạn mức giao đất cho các tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; rà soát công bố công khai, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, xen kẹt; điều kiện, trình tự, thủ tục thẩm định để giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân; trình tự, thủ tục cho thuê quỹ đất ngắn hạn; việc xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; số 39/2024/QĐ-UBND ngày 23/11/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang Quy định điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; số 32/2024/QĐ-UBND ngày 20/9/2024 của UBND tỉnh Bắc Ninh Ban hành Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đất đai và Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ Pháp luật- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế của các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Bắc Ninh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các Ban thuộc Tỉnh ủy;
- VP ĐTBQH&HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP, các phòng, đơn vị;
- + Trung tâm Thông tin: 01 bản giấy, 01 bản điện tử (đăng công báo);
- Lưu: VT, KTN_{Tài}, Sở NN&MT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Quang Khải



QUY ĐỊNH

Chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; các Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đất đai, Nghị quyết của Quốc hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định chi tiết điểm n khoản 1 Điều 137, khoản 4 Điều 139, khoản 5 Điều 141, khoản 5 Điều 176, khoản 3 Điều 177, khoản 3 Điều 178, khoản 2 Điều 195, khoản 2 Điều 196, khoản 4 Điều 213, khoản 4 Điều 220 Luật Đất đai, khoản 7 Điều 43, khoản 2 Điều 46, khoản 4 Điều 47, khoản 3 Điều 59 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; khoản 1 Điều 9 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP Quy định chi tiết về đất trồng lúa, điểm a khoản 2 Điều 20 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

2. Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp sau:

a) Nhà nước giao đất ở tại dự án đầu tư xây dựng nhà chung cư, xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê;

b) Thừa đất đã có thông báo thu hồi đất hoặc quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trừ trường hợp đã quá 03 năm kể từ thời điểm có quyết định thu hồi đất và quá 01 năm đối với trường hợp đã có thông báo thu hồi đất mà không thực hiện;

c) Giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất ở, giao đất ở tái định cư, giao đất ở để xây dựng nhà tình nghĩa;

d) Thừa đất hình thành trước ngày ban hành quy định này mà phù hợp với quy định tách thửa tại thời điểm hình thành thửa đất.

đ) Trường hợp phân chia quyền sử dụng đất theo bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực thi hành trước ngày 01 tháng 8 năm 2024.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai.

2. Hộ gia đình, người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Hạn mức giao đất ở cho cá nhân

Hạn mức giao đất ở cho cá nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 195, khoản 2 Điều 196 Luật Đất đai như sau:

1. Tại phường Bắc Giang: Không quá 100 m² (Một trăm mét vuông);
2. Tại các phường: Kinh Bắc, Từ Sơn, Đa Mai, Việt Yên, Nếnh, Vũ Ninh, Nam Sơn, Võ Cường, Hạp Lĩnh, Đồng Nguyên, Phù Khê, Tam Sơn, Đào Viên, Bồng Lai, Phương Liễu, Nhân Hòa, Quê Võ, Trí Quả, Ninh Xá, Thuận Thành, Song Liễu, Trạm Lộ, Mão Điền: Không quá 120 m² (Một trăm hai mươi mét vuông);
3. Tại các phường: Tân Tiến, Cảnh Thụy, Yên Dũng, Tân An, Tiền Phong Vân Hà, Tự Lạn, Chũ, Phượng Sơn: Không quá 200 m² (Hai trăm mét vuông);
4. Ven trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ tại các xã: Không quá 120 m² (Một trăm hai mươi mét vuông);

5. Đất ở không quy định tại khoản 4 Điều này:

a) Tại các xã: Đồng Việt, Tân Dĩnh, Kép, Mỹ Thái, Lạng Giang, Tiên Lục, Hiệp Hoà, Xuân Cầm, Hoàng Vân, Hợp Thịnh, Tân Yên, Quang Trung, Phúc Hoà, Nhã Nam, Ngọc Thiện, Chi Lăng, Phù Lãng, Trung Kênh, Trung Chính, Lâm Thao, Lương Tài, Liên Bảo, Đại Đồng, Tân Chi, Tiên Du, Phật Tích, Văn Môn, Yên Trung, Tam Giang, Tam Đa, Yên Phong, Nhân Thắng, Đại Lai, Cao Đức, Gia Bình, Đông Cứu: Không quá 300 m² (Ba trăm mét vuông);

b) Tại các xã còn lại: Không quá 360 m² (Ba trăm sáu mươi mét vuông).

6. Hạn mức giao đất ở quy định tại Điều này không áp dụng cho các trường hợp giao đất ở do trúng đấu giá quyền sử dụng đất; được bồi thường bằng đất ở; được hỗ trợ tái định cư, đất dân cư dịch vụ; xử lý các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt theo quy định tại điểm n khoản 3 Điều 124 của Luật Đất đai.

Điều 4. Hạn mức công nhận đất ở và việc xác định diện tích đất ở đối với trường hợp chưa xác định cụ thể diện tích đất ở trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp

Hạn mức công nhận đất ở quy định tại khoản 5 Điều 141 Luật Đất đai như sau:

1. Trường hợp thửa đất được hình thành trước ngày 18 tháng 12 năm 1980:

a) Đối với các phường, xã thuộc tỉnh Bắc Ninh cũ (sau đây gọi là khu vực phía Nam sông Cầu): Diện tích đất ở được xác định bằng năm (05) lần hạn mức giao đất ở theo xã, phường quy định tại Điều 3 quy định này nhưng không quá diện tích thửa đất đang sử dụng và không quá 600 m² (Sáu trăm mét vuông).

b) Đối với các phường, xã thuộc tỉnh Bắc Giang cũ (sau đây gọi là khu vực phía Bắc sông Cầu): Diện tích đất ở được xác định bằng năm (05) lần hạn mức giao đất ở theo xã, phường quy định tại Điều 3 quy định này nhưng không quá diện tích thửa đất đang sử dụng và không quá 800 m² (Tám trăm mét vuông).

2. Trường hợp thửa đất được hình thành từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 thì hạn mức công nhận đất ở được xác định theo nhóm người sử dụng đất mà có chung quyền sử dụng đất như sau:

a) Tại phường Bắc Giang, phường Kinh Bắc, phường Từ Sơn: Trường hợp thửa đất của 01 (một) cá nhân thì hạn mức đất ở công nhận không quá 200 m² (Hai trăm mét vuông); trường hợp thửa đất có từ 02 (hai) cá nhân có chung quyền sử dụng đất trở lên thì hạn mức công nhận đất ở cho mỗi cá nhân tăng thêm 40 m² (Bốn mươi mét vuông) nhưng tổng diện tích không quá 300 m² (Ba trăm mét vuông).

b) Tại các phường còn lại: Trường hợp thửa đất của 01 (một) cá nhân thì hạn mức đất ở công nhận không quá 250 m² (Hai trăm lăm mươi mét vuông); trường hợp thửa đất có từ 02 (hai) cá nhân có chung quyền sử dụng đất trở lên thì hạn mức công nhận đất ở cho mỗi cá nhân tăng thêm 70 m² (Bảy mươi mét vuông) nhưng tổng diện tích không quá 400 m² (Bốn trăm mét vuông).

c) Tại các xã quy định tại điểm a khoản 5 Điều 3 quy định này: Trường hợp thửa đất có 01 (một) cá nhân thì hạn mức đất ở công nhận không quá 300 m² (Ba trăm mét vuông); trường hợp thửa đất có từ 02 (hai) cá nhân có chung quyền sử dụng đất trở lên thì hạn mức công nhận đất ở cho mỗi cá nhân tăng thêm 100 m² (Một trăm mét vuông) nhưng tổng diện tích không quá 540 m² (Năm trăm bốn mươi mét vuông).

d) Tại các xã quy định tại điểm b khoản 5 Điều 3 quy định này: Trường hợp thửa đất có 01 (một) cá nhân thì hạn mức đất ở công nhận không quá 360 m² (Ba trăm sáu mươi mét vuông); trường hợp thửa đất có từ 02 (hai) cá nhân có chung quyền sử dụng đất trở lên thì hạn mức công nhận đất ở cho mỗi cá nhân tăng thêm 120 m² (Một trăm hai mươi mét vuông) nhưng tổng diện tích không vượt quá 600 m² (Sáu trăm mét vuông).

đ) Diện tích quy định tại các điểm a, b, c, d khoản này không vượt quá diện tích thửa đất, phần diện tích còn lại được xác định theo hiện trạng sử dụng đất.

e) Cá nhân để xem xét công nhận hạn mức đất ở quy định tại điểm a, b, c, d khoản này là số cá nhân thực tế đang ở trên thửa đất đó và có trong cơ sở dữ liệu về cư trú tại thời điểm ngày 01 tháng 8 năm 2024, bao gồm những người có quan hệ là ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con đẻ và con nuôi, cháu có quan hệ trực hệ theo quy định của pháp luật.

3. Việc xác định diện tích đất ở đối với trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 không thuộc trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 141 của Luật Đất đai mà chưa xác định cụ thể diện tích đất ở hoặc diện tích đất ở trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp không đúng quy định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP như sau:

Trường hợp hồ sơ địa chính đã thể hiện cụ thể diện tích đất ở, diện tích đất vườn, ao phù hợp với quy định tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích đất ở xác định theo hồ sơ địa chính. Trường hợp hồ sơ địa chính không thể hiện diện tích đất ở, diện tích đất vườn, ao thì việc xác định diện tích đất ở thực hiện như sau:

a) Trường hợp thửa đất hình thành trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 thì diện tích đất ở xác định theo quy định tại khoản 1 điều này.

b) Trường hợp thửa đất hình thành sau ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì diện tích đất ở xác định theo quy định tại các điểm a, b, c d, đ khoản 2 điều này. Cá nhân để xem xét xác định diện tích đất ở là số cá nhân thực tế đang ở trên thửa đất đó và có trong cơ sở dữ liệu về cư trú tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2004, bao gồm những người có quan hệ là ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con đẻ và con nuôi, cháu có quan hệ trực hệ theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Hạn mức và quyết định diện tích đất giao cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc

Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được thành lập và hoạt động hợp pháp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh có nhu cầu sử dụng đất thì căn cứ vào nhu cầu thực tế hoạt động tôn giáo và khả năng quỹ đất của địa phương để xem xét giao đất không thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 khoản 2 Điều 213 Luật Đất đai quy định như sau:

1. Đối với các phường thuộc phía Bắc sông Cầu: Không quá 4.000 m² (bốn nghìn mét vuông).

2. Đối với các xã thuộc phía Bắc sông Cầu: Không quá 6.000 m² (Sáu nghìn mét vuông);

3. Đối với các phường, xã thuộc phía Nam sông Cầu: Không quá 3.000 m² (Ba nghìn mét vuông)

4. Trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng đất có nhu cầu mở rộng thì hạn mức giao đất mở rộng bằng 0,5 lần (không phải năm lần) hạn mức tương ứng với từng địa bàn quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

5. Trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có nhu cầu sử dụng đất lớn hơn quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này thì căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được phê duyệt trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 hoặc chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai của quy hoạch tỉnh được phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp hoặc quy hoạch được lập theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

Điều 6. Hạn mức giao đất nông nghiệp cho cá nhân; hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân

1. Hạn mức giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định tại khoản 4 Điều 139 Luật Đất đai:

a) Đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản cho cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp không quá 360 m² (Ba trăm sáu mươi mét vuông)/cá nhân cho mỗi loại đất;

b) Đất trồng cây lâu năm không quá 720 m² (Bảy trăm hai mươi mét vuông)/cá nhân;

c) Đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng trồng không quá 1.000 m² (Một nghìn mét vuông)/cá nhân;

2. Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản không quá hạn mức giao đất quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này và không tính vào hạn mức giao đất nông nghiệp cho cá nhân.

3. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân không quá 10 lần (mười) hạn mức giao đất nông nghiệp của cá nhân đối với mỗi loại đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 176 của Luật Đất đai.

Điều 7. Điều kiện tách thửa đất

Việc tách thửa đất theo quy định tại khoản 4 Điều 220 Luật Đất đai thì ngoài các nguyên tắc, điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 220 Luật Đất đai, khoản 3 Điều 11 Nghị quyết 254/2025/QH15 còn phải đảm bảo các điều kiện sau đây:

1. Thửa đất không thuộc khu vực đã có thông báo thu hồi đất, quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai.

2. Các thửa đất sau khi tách thửa phải có lối vào được kết nối với đường giao thông công cộng. Trường hợp thửa đất không kết nối với đường giao thông công cộng thì phải được người sử dụng đất liên kết đồng ý bằng văn bản cho đi qua để kết nối với đường giao thông công cộng và được Ủy ban nhân dân xã, phường (sau đây viết tắt là UBND cấp xã) xác nhận hoặc được công chứng, chứng thực.

Đối với thửa đất nông nghiệp không có nguồn gốc được tách ra từ thửa đất ở có vườn ao thì không áp dụng yêu cầu về lối đi nếu người sử dụng đất có văn bản tự bố trí lối đi và được UBND cấp xã xác nhận.

3. Đối với thửa đất ở, hoặc thửa đất có đất ở và đất khác trong cùng thửa đất:

a) Diện tích tối thiểu, kích thước mặt tiền, chiều sâu thửa đất xác định theo quy định về tách thửa đối với đất ở theo quy định tại Điều 8 Quy định này.

b) Việc tách thửa đất phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc quy hoạch tổng mặt bằng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (đối với những khu vực có quy hoạch). Đối với khu vực chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc quy hoạch tổng mặt bằng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì diện tích, mặt tiền, chiều sâu thửa đất thực hiện theo quy định tại Điều 8 quy định này;

c) Trường hợp tách thửa đất từ 01 thửa thành nhiều thửa mà hình thành đường giao thông mới để kết nối với đường giao thông hiện hữu thì người sử dụng đất phải lập hồ sơ, bản vẽ mặt bằng xây dựng trình UBND cấp xã xem xét phê duyệt. Căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được phê duyệt trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 hoặc quy hoạch được lập theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chi tiết xây dựng và hồ sơ đề nghị của người sử dụng đất, UBND cấp xã phê duyệt bản vẽ mặt bằng xây dựng theo quy định, trừ trường hợp tách thửa cho các nhân khẩu là thành viên trong hộ gia đình.

Sau khi người sử dụng đất hoàn thành việc xây dựng kết cấu hạ tầng theo bản vẽ mặt bằng được phê duyệt, UBND cấp xã có trách nhiệm kiểm tra hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và có ý kiến xác nhận bằng văn bản đối với trường hợp đủ điều kiện làm căn cứ để người sử dụng đất thực hiện thủ tục tách thửa theo quy định.

4. Đối với đất nông nghiệp:

a) Đối với thửa đất nông nghiệp được tách ra từ thửa đất ở có vườn, ao (không có đất ở) thì diện tích tối thiểu, kích thước mặt tiền, chiều sâu thửa đất sau khi tách thửa phải đảm bảo quy định tại khoản 1, 2 Điều 8 Quy định này;

b) Đối với thửa đất nông nghiệp không thuộc quy định tại điểm a khoản này thì diện tích tối thiểu phải đảm bảo theo quy định tại Điều 9 Quy định này.

5. Đối với thửa đất phi nông nghiệp không phải đất ở:

Thửa đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được phép tách thửa phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng, quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn, quy hoạch tổng mặt bằng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 8. Diện tích tối thiểu được tách thửa đối với thửa đất phi nông nghiệp

Người sử dụng đất có nhu cầu tách thửa thì thửa đất còn lại và thửa đất mới được hình thành sau khi tách thửa phải có chiều rộng lối vào tối thiểu là 1,5 m (Một phẩy năm mét). Trường hợp thửa đất đã có lối đi hiện hữu thì không áp dụng chiều rộng về lối đi tối thiểu này và có diện tích đất tối thiểu được quy định như sau:

1. Đối với đất ở thuộc các phường, đất ở ven các trục đường Quốc lộ tại các xã:

Phải có diện tích đất ở tối thiểu 32 m² (Ba mươi hai mét vuông), kích thước mặt tiền tối thiểu 04 m (Bốn mét), chiều sâu so với chỉ giới xây dựng (nếu có) tối thiểu 5,5 m (Năm phẩy năm mét) trở lên. Trường hợp thửa đất sau khi Nhà nước thu hồi đất và thửa đất có chiều sâu hiện hữu nhỏ hơn 5,5 m (Năm phẩy năm mét) thì chiều sâu tối thiểu phải đảm bảo 03 m (Ba mét);

2. Đối với đất ở không thuộc khoản 1 Điều này thì thửa đất sau khi tách thửa phải có diện tích đất ở tối thiểu 70 m² (Bảy mươi mét vuông); kích thước mặt tiền tối thiểu 04 m (Bốn mét), chiều sâu so với chỉ giới xây dựng (nếu có) tối thiểu 08 m (Tám mét) trở lên. Trường hợp thửa đất sau khi Nhà nước thu hồi đất và thửa đất có chiều sâu hiện hữu nhỏ hơn 08 m (Tám mét) thì chiều sâu tối thiểu phải đảm bảo 05 m (Năm mét).

3. Đối với trường hợp thửa đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư thì việc tách thửa đất theo dự án đã được chấp thuận theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 9. Diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với thửa đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp, nông nghiệp khác

Người sử dụng đất có nhu cầu tách thửa thì thửa đất còn lại và thửa đất mới được hình thành sau khi tách thửa có diện tích đất tối thiểu được quy định như sau:

1. Đối với thửa đất trồng cây hàng năm: Diện tích tối thiểu của thửa đất còn lại và thửa đất mới sau khi tách thửa là 360 m² (Ba trăm sáu mươi mét vuông).

2. Đối với thửa đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác: Diện tích tối thiểu của thửa đất còn lại và thửa đất mới sau khi tách thửa đối với các phường là 150 m² (Một trăm năm mươi mét vuông); đối với các xã là 200 m² (Hai trăm mét vuông).

3. Đối với thửa đất lâm nghiệp: Diện tích tối thiểu của thửa đất còn lại và thửa đất mới sau khi tách thửa là 1.000 m² (Một nghìn mét vuông).

Điều 10. Hợp thửa đất

Việc hợp thửa đất theo quy định tại khoản 4 Điều 220 Luật Đất đai thì ngoài các nguyên tắc, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 220 Luật Đất đai, khoản 3 Điều 11 Nghị quyết 254/2025/QH15 còn phải đảm bảo các điều kiện sau đây:

1. Thửa đất không thuộc khu vực đã có thông báo thu hồi đất, quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai.

2. Các thửa đất phải liền kề nhau;

3. Phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc quy hoạch tổng mặt bằng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (đối với những khu vực có quy hoạch).

4. Trường hợp hợp thửa đất có nhiều loại đất, nhiều hình thức trả tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, nhiều thời hạn sử dụng đất khác nhau thì thể hiện ranh giới giữa các phần diện tích đất bằng đường nét đứt xen nét chấm, kèm theo ghi chú thích theo mục đích của đường ranh giới đó trên sơ đồ thửa đất của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Điều 11. Các loại giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993

Giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo quy định tại điểm n khoản 1 Điều 137 Luật Đất đai như sau:

1. Có tên trong sổ đăng ký ruộng đất, sổ địa chính Sổ theo dõi cấp Giấy chứng nhận đất;

2. Quyết định của UBND tỉnh Hà Bắc cho phép UBND cấp huyện hoặc UBND cấp xã được giao đất cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất mà trong danh sách hoặc trong quyết định có tên người sử dụng đất, đồng thời người sử dụng đất thực tế đang sử dụng đất hoặc người khác đang sử dụng đất nhưng có giấy tờ chứng minh việc chuyển quyền sử dụng đất theo quy định.

3. Hợp đồng giao khoán, thuê thầu, biên bản bàn giao đất, biên bản đấu thầu có thời hạn sử dụng đất lâu dài do các thôn, khu phố, khu dân cư, UBND cấp xã hoặc Hợp tác xã ký trước ngày 01/7/1980. Các trường hợp trên đủ điều kiện để được công nhận khi có giấy tờ chứng minh đã nộp tiền sử dụng đất theo mục đích được giao, hồ sơ địa chính qua các thời kỳ thể hiện loại đất và tên người sử dụng đất đúng theo giấy tờ đã giao đất hoặc người khác đang sử dụng đất nhưng có giấy tờ chứng minh việc chuyển quyền sử dụng đất theo quy định, người sử dụng đất đã chấp hành, nộp tiền thuê sử dụng đất theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Bản vẽ, sơ đồ mặt bằng giao đất được cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, xây dựng, nhà ở cấp tỉnh, cấp huyện hoặc đã được UBND cấp xã xác nhận trước ngày 01/7/1980. Giấy tờ này được xác định là một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Có văn bản, giấy tờ thể hiện việc được giao đất theo bản vẽ hoặc sơ đồ mặt bằng giao đất;

b) Người sử dụng đất thực tế đang sử dụng diện tích đất tại vị trí đã được giao đất theo bản vẽ, sơ đồ mặt bằng giao đất hoặc người khác đang sử dụng đất nhưng có giấy tờ chứng minh việc chuyển quyền sử dụng đất theo quy định.

5. Giấy chứng nhận tạm thời quyền sử dụng đất do UBND cấp xã, huyện, tỉnh cấp cho người sử dụng đất.

6. Giấy tờ UBND cấp huyện hợp thức hóa quyền sử dụng đất.

Điều 12. Tiêu chí, điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác

Tiêu chí, điều kiện chuyển mục đích sử dụng dưới 02 ha (Hai héc ta) đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai bao gồm:

1. Có phương án trồng rừng thay thế hoặc văn bản hoàn thành trách nhiệm nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

2. Có phương án sử dụng tầng đất mặt theo quy định của pháp luật về trồng trọt.

3. Đảm bảo chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 13. Rà soát, công bố công khai, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt

Việc rà soát, công bố công khai, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt theo quy định tại khoản 4 Điều 47 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 như sau:

1. Rà soát, lập danh mục, lập phương án; công bố công khai và phê duyệt danh mục, phương án giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt

a) UBND cấp xã căn cứ các tiêu chí thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt quy định tại khoản 1 Điều 47 và nguyên tắc giao đất, cho thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP thực hiện rà soát lập danh sách các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý trên địa bàn (theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này). Nội dung rà soát gồm: Số tờ bản đồ, số thửa, diện tích, loại đất, địa điểm thửa đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị; quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, các chủ sử dụng đất liên kề. Dự kiến phương án giao đất, cho thuê đất cụ thể đối với từng thửa đất, trích lục hoặc trích đo thửa đất (có thể hiện các thửa đất và chủ sử dụng đất liên kề);

b) Sau khi rà soát, lập danh sách các thửa đất nhỏ hẹp và dự kiến phương án giao đất, cho thuê đất theo quy định tại khoản 1 Điều này, UBND cấp xã thực hiện niêm yết công khai danh mục thửa đất và phương án giao đất, cho thuê đất tại trụ sở của UBND cấp xã, nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng nơi có thửa đất trong danh mục để lấy ý kiến người dân nơi có đất; đồng thời thông báo trên hệ thống truyền thanh của cấp xã và của khu dân cư nơi có đất. Nội dung công khai bao gồm các nội dung rà soát theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Thời gian niêm yết công khai là 30 (ba mươi) ngày; việc niêm yết công khai phải được lập thành Biên bản, các thành phần tham gia gồm: Đại diện UBND cấp xã, Đại diện lãnh đạo thôn, bản, tổ dân phố, Đại diện Ban công tác Mặt trận ở thôn, bản, tổ dân phố;

Trong thời gian niêm yết, trường hợp người dân có ý kiến, kiến nghị thì phải được thể hiện bằng văn bản, nếu phản ánh trực tiếp thì UBND cấp xã phải lập thành văn bản và yêu cầu người dân ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận.

c) Trong thời gian không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc niêm yết, UBND cấp xã có trách nhiệm lập biên bản kết thúc việc niêm yết, tổng hợp bằng văn bản ghi rõ số lượng ý kiến không đồng ý, ý kiến khác; giải quyết kiến nghị liên quan theo thẩm quyền (nếu có); hoàn thiện phương án và phê duyệt phương án.

Trường hợp chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thì UBND cấp xã tổng hợp báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp danh mục trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt làm căn cứ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

2. Việc giao đất, cho thuê đất thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

Điều 14. Trình tự, thủ tục cho thuê quỹ đất ngắn hạn

Trình tự, thủ tục cho thuê quỹ đất ngắn hạn theo quy định tại khoản 7 Điều 43 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP như sau:

1. Tổ chức phát triển quỹ đất lập danh mục và căn cứ Bảng giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất để xây dựng giá khởi điểm cho thuê đất và tài sản gắn liền với đất; xây dựng phương án cho thuê đất và tài sản gắn liền với đất được giao quản lý và công bố công khai trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, UBND cấp xã nơi có đất và của tổ chức phát triển quỹ đất.

Phương án cho thuê đất phải thể hiện rõ vị trí, địa điểm, diện tích, thời hạn cho thuê đất, mục đích, hình thức trả tiền thuê đất, đơn giá khởi điểm cho thuê đất, tài sản gắn liền với đất, các yêu cầu về xây dựng, yêu cầu bảo vệ môi trường, yêu cầu về đặt cọc, trách nhiệm tháo dỡ công trình đối với công trình do bên thuê đất xây dựng khi được thông báo của bên cho thuê đất về việc chấm dứt hợp đồng, không được bồi thường về đất, tài sản và chi phí đầu tư vào đất theo quy định tại Điều 43 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

2. Tổ chức phát triển quỹ đất khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký phải thực hiện việc niêm phong, bảo mật thông tin hồ sơ đăng ký của tổ chức cá nhân; kết thúc thời gian công khai, tổng hợp hồ sơ để công bố công khai theo quy định tại khoản 1 Điều này, giải quyết những vướng mắc phát sinh (nếu có); tổng hợp đơn xin thuê đất; lựa chọn tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 5 Điều 43 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP (việc lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê đất tạm thời phải đảm bảo nguyên tắc bình đẳng, cạnh tranh, công bằng, công khai, minh bạch); xác định tiền đặt cọc đối với trách nhiệm tháo dỡ công trình, ký hợp đồng thuê đất với tổ chức, cá nhân theo quy định.

Điều 15. Xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp

Người sử dụng đất nông nghiệp được sử dụng một diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều 178 Luật Đất đai, khoản 1 Điều 9 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa như sau:

1. Đối với đất trồng lúa: Người sử dụng đất có quy mô diện tích đất trồng lúa tập trung từ 50 ha (năm mươi héc ta) trở lên được sử dụng một phần diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ sơ chế, bảo quản nông sản; kho chứa vật tư nông nghiệp, máy móc, dụng cụ lao động; trưng bày, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp theo quy định sau:

a) Diện tích xây dựng tối đa 0,1% (không phải một phần trăm) tổng diện tích và dưới 1.000 m² (một nghìn mét vuông);

b) Vị trí xây dựng công trình do người sử dụng đất quyết định đảm bảo không làm ảnh hưởng đến công trình thủy lợi, công trình đê điều, giao thông nội đồng, diện tích đất trồng lúa liền kề.

2. Đối với đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây hàng năm khác, đất nông nghiệp khác.

Người sử dụng đất được sử dụng một phần diện tích đất không quá 50 m² (Năm mươi mét vuông) để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (xây dựng nhà nghỉ, lán, trại để phục vụ cho người lao động; đất xây dựng công trình để bảo quản nông sản, chứa thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ và các công trình phụ trợ khác) theo quy định sau:

a) Đối với đất trồng cây lâu năm: Người sử dụng đất có quy mô diện tích đất trồng cây lâu năm hoặc đất được chuyển đổi sang trồng cây lâu năm tập trung từ 01 ha (một héc ta) trở lên;

b) Đối với đất nuôi trồng thủy sản: Người sử dụng đất có quy mô diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất được chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản tập trung từ 0,5 ha (không phải năm héc ta) trở lên;

c) Đối với đất trồng cây hàng năm khác: Người sử dụng đất có quy mô diện tích từ 0,5 ha (không phải năm héc ta) trở lên;

d) Đối với đất nông nghiệp khác theo phân loại của pháp luật đất đai 2024: Người sử dụng đất có quy mô diện tích từ 0,5 ha (không phải năm héc ta) trở lên;

đ) Cấp công trình: Là công trình cấp IV (xây dựng một tầng, không xây dựng tầng hầm, xây dựng bằng vật liệu lắp ghép đơn giản, dễ tháo dỡ, không sử dụng vào mục đích để ở, dạng mái ngói hoặc mái tôn đơn giản).

Điều 16. Điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý thành dự án độc lập

Điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý (sau đây gọi tắt là khu đất công) thành dự án độc lập đối với các dự án sử dụng đất để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất mà khu vực thực hiện dự án có khu đất công như sau:

1. Điều kiện, tiêu chí để tách khu đất công thành dự án độc lập
 - a) Diện tích đất công phải liền thửa, không nằm xen kẽ (không bị chia cắt bởi các thửa đất không phải đất công);
 - b) Có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường hiện trạng hoặc đường đã được quy hoạch, chiều dài bề mặt tiếp giáp với đường tối thiểu là 30 m.
2. Quy mô, tỷ lệ:
 - a) Đối với các dự án có quy mô dưới 5.000 m²: Diện tích đất công chiếm tỷ lệ từ 20% trở lên và diện tích tối thiểu từ 1.000 m² trở lên;
 - b) Đối với các dự án có quy mô từ 5.000 m² trở lên: Diện tích đất công từ 3.000 m² trở lên;
 - c) Đối với trường hợp mở rộng diện tích đất thực hiện dự án thì diện tích đất công quy định tại điểm a, điểm b khoản này chỉ tính trên phần diện tích mở rộng;
 - d) Diện tích đất công quy định tại điểm a, điểm b khoản này không bao gồm phần diện tích trong hành lang giao thông đã được công bố hoặc theo quy hoạch đã được phê duyệt.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với trường hợp người sử dụng đất đã nộp hồ sơ hợp lệ trước thời điểm ban hành Quyết định này thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại thời điểm nộp hồ sơ hợp lệ.
2. Đối với trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp theo hạn mức trước thời điểm quy định này có hiệu lực thì giữ nguyên không được xác định lại theo hạn mức tại quy định này. Đối với trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp không đúng quy định của pháp luật nếu đủ điều kiện cấp lại thì áp dụng hạn mức theo quy định tại thời điểm nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đây.

Điều 18. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Nội vụ, Thuế tỉnh Bắc Ninh, UBND cấp xã và các cơ quan liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện các nội dung liên quan tại Quy định này; đề xuất giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.
2. UBND cấp xã có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý trên địa bàn cấp xã gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 15 tháng 11 hằng năm để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh; quản lý, kiểm tra, giám sát việc xây dựng công trình theo quy định tại Điều 16 Quy định này; xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật khác liên quan theo thẩm quyền; hướng dẫn các tổ chức, cá nhân lập hồ sơ giao đất, thuê đất, đăng ký đất đai theo phương án, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với các sở ngành có liên quan, UBND cấp xã tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quy định này.
2. Trong quá trình thực hiện Quy định này nếu có vướng mắc, UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định./.

PHỤ LỤC

RÀ SOÁT DANH MỤC CÁC THỪA ĐẤT NHỎ HẸP, NẰM XEN KẸT VÀ DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh Ban hành Quyết định Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; các Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đất đai, Nghị quyết của Quốc hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh)

ỦY BAN NHÂN DÂN

.....

Số: /UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

DANH MỤC CÁC THỪA ĐẤT NHỎ HẸP, NẰM XEN KẸT DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ TRÊN ĐỊA BÀN...

Căn cứ Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Bắc Ninh Ban hành Quyết định Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; các Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đất đai, Nghị quyết của Quốc hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh)

Ủy ban nhân dân ... thực hiện việc rà soát và lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý trên địa cấp xã/cấp huyện cụ thể như sau:

STT	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Vị trí thửa đất	Mục đích sử dụng đất theo hiện trạng	Quy hoạch sử dụng đất và các Quy hoạch khác có liên quan	Thửa đất liền kề			Dự kiến Phương án giao đất, cho thuê đất	Ghi chú
							Số thửa	Mục đích sử dụng đất	Tên chủ sử dụng đất		
1											
2											

TM. UBND.....

(Ký tên, đóng dấu)